

Số: ~~15~~ /2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về sửa đổi, bổ sung Quyết định và Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 39/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 533/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về sửa đổi, bổ sung Quyết định và Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục: Số 02, 03, 05, 09 ban hành kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về sửa đổi, bổ sung Quyết định và Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung giá đất của một số trục đường tại Phụ lục số 02. Bảng giá đất ở; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giai đoạn 2020-2024 thành phố Thái Nguyên, cụ thể:

(Có phụ lục số 01 kèm theo)

2. Bổ sung giá đất của một số trục đường tại Phụ lục số 03. Bảng giá đất ở; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giai đoạn 2020-2024 thành phố Sông Công, cụ thể:

(Có phụ lục số 02 kèm theo)

3. Bổ sung giá đất của một số trục đường tại Phụ lục số 05. Bảng giá đất ở; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giai đoạn 2020-2024 huyện Phú Bình, cụ thể:

(Có phụ lục số 03 kèm theo)

4. Bổ sung giá đất của một số trục đường tại Phụ lục số 09. Bảng giá đất ở; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giai đoạn 2020-2024 huyện Định Hoá, cụ thể:

(Có phụ lục số 04 kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên; Chủ tịch UBND thành phố Sông Công; Chủ tịch UBND huyện Phú Bình; Chủ tịch UBND huyện Định Hoá; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ 16 tháng 6 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính);
- Cục Quản lý đất đai - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH, CNN&XD, NC, KGVX.

Quangla.408.QĐ.2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Loan

Phụ lục số 01
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; GIÁ ĐẤT CƠ SỞ
SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG
KHOÁNG SẢN GIAI ĐOẠN 2020-2024 THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XI	PHỐ PHAN BỘI CHÂU (Từ đường Cách mạng tháng Tám qua Kho bạc Nhà nước tỉnh đến đường Minh Cầu)		
	Trục phụ		
2	Khu dân cư tổ 4, phường Phan Đình Phùng (đoạn đã xong hạ tầng)		
2.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m, từ đường Phan Bội Châu đến hết khu dân cư tổ 4, phường Phan Đình Phùng	8.000	5.600
2.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m các trục còn lại	5.000	3.500
2.3	Đường quy hoạch rộng 15m	4.600	3.220
XXXI	ĐƯỜNG BẮC SƠN (Từ đường Bắc Kạn đến đường ngã ba xóm Cao Trắng)		
	Trục phụ		
8	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài, thuộc địa phận phường Quang Trung, phường Tân Thịnh		
-	Đường quy hoạch rộng 15,5m	7.800	5.460
9	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài, đoạn từ cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, bên trái tuyến		
-	Đường quy hoạch rộng 15m, vị trí trước Ban chỉ huy quân sự thành phố Thái Nguyên	3.900	2.730
XLV	ĐƯỜNG THANH NIÊN XUNG PHONG (Từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường 3/2)		
	Trục phụ		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Trục phụ		
5	Khu dân cư 2 bên đường thanh niên xung phong		
5.1	Đường quy hoạch rộng 15m	3.450	2.415
5.3	Đường thanh niên xung phong mới, rộng 36m, đoạn từ đường Việt Bắc đến cách đường 3/2 380m	6.500	4.550
5.4	Đường quy hoạch rộng 20,5m	3.700	2.590
5.5	Đường quy hoạch rộng 12m	3.300	2.310
7	Khu dân cư gắn liền với di tích lịch sử thanh niên xung phong Đại đội 915 Gia Sàng		
7.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.500	2.450
7.2	Đường quy hoạch rộng 13,5m	3.300	2.310
LI	ĐƯỜNG VIỆT BẮC (Từ đường 3/2 qua Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Việt Bắc đến gặp đường Mỏ Bạch)		
	Trục phụ		
6	Khu dân cư số 2 đường Việt Bắc, phường Tân Lập (đoạn đã xong hạ tầng)		
6.1	Đường quy hoạch rộng 20,5m	3.900	2.730
6.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.500	2.450
6.3	Đường quy hoạch rộng 10,0m	3.000	2.100
7	Khu dân cư số 3 đường Việt Bắc, phường Tân Lập (đoạn đã xong hạ tầng)		
7.1	Đường quy hoạch rộng 61m	4.000	2.800
7.2	Đường quy hoạch rộng 48m	3.900	2.730
7.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.500	2.450
8	Khu dân cư Havico, phường Đồng Quang (đoạn đã xong hạ tầng)		
8.1	Đường quy hoạch rộng 24m	5.000	3.500
8.2	Đường quy hoạch rộng 13,5m	3.500	2.450
LVII	ĐƯỜNG TỔ HỮU (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Quyết Thắng đến hết đất thành phố)		
	Trục phụ		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Khu dân cư Quyết Thắng - Phúc Xuân		
14.4	Đường quy hoạch rộng 16,5m	2.800	1.960
LXVI	ĐƯỜNG PHÚC HÀ (Từ đường Dương Tự Minh đến đường Tổ Hữu)		
	Trục phụ		
8	Khu trung tâm hành chính, tái định cư xã Phúc Hà (đoạn đã xong hạ tầng)		
8.3	Đường quy hoạch rộng 12m và 11,5m	1.150	805
LXXV	ĐƯỜNG LƯU NHÂN CHÚ (Từ đường Phố Hương qua đảo tròn Gang Thép đến cổng phụ Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên)		
	Trục phụ		
17	Khu dân cư liên kề phường Hương Sơn (đoạn đã xong hạ tầng)		
17.1	Đường quy hoạch rộng 22m	5.000	3.500
17.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	4.700	3.290
LXXX	QUỐC LỘ 1B (CỦ) (Từ cầu Gia Bẩy qua đảo tròn Chùa Hang đến hết đất thành phố Thái Nguyên)		
	Trục phụ		
27	Khu nhà ở Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên (đoạn đã xong hạ tầng)		
-	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.500	1.750
LXXXIX	XÃ HUỐNG THƯỢNG		
9	Khu dân cư số 3, xã Huống Thượng (đoạn đã xong hạ tầng)		
9.1	Đường quy hoạch rộng 23m	2.200	1.540
9.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m	2.000	1.400
9.3	Đường quy hoạch rộng 15m	1.600	1.120
XCI	XÃ SƠN CẨM		
8	Khu tái định cư số 2, xã Sơn Cẩm (đoạn đã xong hạ tầng)		
-	Đường rộng 3m	1.800	1.260

Phụ lục số 02
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; GIÁ ĐẤT CƠ SỞ
SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG
KHOÁNG SẢN GIAI ĐOẠN 2020-2024 THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG
 (Kèm theo Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XVII	CÁC KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ		
14	Khu đô thị tổ dân phố số 9, phường Mỏ Chè (đoạn đã xong hạ tầng)		
14.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	5.000	3.500
14.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m	4.100	2.870
14.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.000	2.100
14.4	Đường quy hoạch rộng 13m	2.500	1.750
15	Khu đô thị số 3, phường Mỏ Chè (đoạn đã xong hạ tầng)		
15.1	Đường quy hoạch rộng 20m	6.000	4.200
15.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m	4.000	2.800
15.3	Đường quy hoạch rộng 14,5m	3.000	2.100
16	Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bách Quang		
16.1	Đường quy hoạch rộng 27m	3.500	2.450
16.2	Đường quy hoạch rộng 20,5m	3.200	2.240
16.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m	3.000	2.100
16.4	Đường quy hoạch rộng 16,0m	2.800	1.960
17	Khu dân cư Bách Quang, phường Bách Quang (đoạn đã xong hạ tầng)		
17.1	Đường quy hoạch rộng 15,0m - lô 2, 3	3.500	2.450
17.2	Đường quy hoạch rộng 15,0m - các lô còn lại	3.000	2.100
18	Khu đô thị số 2 phường Cải Đan (đoạn đã xong hạ tầng)		
18.1	Đường quy hoạch rộng 42m (đường Trần Phú - đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đi đường Trần Hưng Đạo)	7.800	5.460

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18.2	Đường quy hoạch rộng 21m	6.000	4.200
18.3	Đường quy hoạch rộng 15m	5.000	3.500
18.4	Đường quy hoạch rộng 13,5m	4.000	2.800
19	Khu đô thị Vạn Phúc Sông Công, phường Cải Đan		
19.1	Đường quy hoạch rộng 42m (đường Trần Phú)	7.900	5.530
19.2	Đường quy hoạch rộng 20m	5.000	3.500
19.3	Đường quy hoạch rộng 14,5m	4.000	2.800
19.4	Đường quy hoạch rộng 13,5m	3.000	2.100
19.5	Đường quy hoạch rộng 12,0m	2.000	1.400
20	Khu đô thị Thống Nhất, phường Phố Cò (đoạn đã xong hạ tầng)		
20.1	Đường quy hoạch rộng 25,5m	4.500	3.150
20.2	Đường quy hoạch rộng 18,5m	3.500	2.450
20.3	Đường quy hoạch rộng 15m	3.000	2.100
21	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong, giai đoạn 3		
21.1	Đường quy hoạch rộng 16,5m	4.000	2.800
21.2	Đường quy hoạch rộng 15m	3.500	2.450
22	Khu đô thị số 4, phường Châu Sơn (đoạn đã xong hạ tầng)		
22.1	Các đường quy hoạch trong khu	4000	2.800
23	Khu đô thị Bá Xuyên (đoạn đã xong hạ tầng)		
23.1	Đường quy hoạch rộng $\geq 20,5\text{m}$ đến $\leq 22,5\text{m}$	3.000	2.100
23.2	Đường quy hoạch rộng 20m	2.700	1.890
23.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m	2.500	1.750
23.4	Đường quy hoạch rộng $\geq 15\text{m}$ đến $\leq 15,5\text{m}$	2.000	1.400
24	Khu đô thị số 1 đường Lê Hồng Phong (đoạn đã xong hạ tầng)		
24.1	Đường quy hoạch rộng 24,5m	3.500	2.450
24.2	Đường quy hoạch rộng 20m	3.000	2.100
24.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m	2.700	1.890
24.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.500	1.750
25	Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công - Khu A (đoạn đã xong hạ tầng)		
25.1	Đường quy hoạch rộng 36m	3.000	2.100
25.2	Đường quy hoạch rộng $\geq 19\text{m}$ đến $\leq 20\text{m}$	2.500	1.750
25.3	Đường quy hoạch rộng $\geq 15\text{m}$ đến $\leq 15,5\text{m}$	2.000	1.400
25.4	Đường quy hoạch rộng 13m	1.800	1.260

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
26	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt (đoạn phía đường Thăng Lợi) - (nằm trong khu trung tâm hành chính Sông Công) - Khu B (đoạn đã xong hạ tầng)		
26.1	Đường quy hoạch rộng 20m	6.000	4.200
26.2	Đường quy hoạch rộng 22,5m	7.000	4.900
26.3	Đường quy hoạch rộng 15,5 m	5.000	3.500
26.4	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	4.000	2.800
27	Khu nhà ở xã hội phường Bách Quang (đoạn đã xong hạ tầng)		
27.1	Đường quy hoạch rộng 27m	3.500	2.450
27.2	Đường quy hoạch rộng 20,5m	3.000	2.100
28	Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (đoạn đã xong hạ tầng)		
28.1	Đường quy hoạch rộng 27,5m	3.200	2.240
28.2	Đường quy hoạch rộng 20,5m	2.500	1.750
28.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m	2.200	1.540
28.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.000	1.400
28.5	Đường kết nối đường hoàn trả rộng 7,0m	1.500	1.050

Phụ lục số 03

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN GIAI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN PHÚ BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
VIII	XÃ NGA MY		
11	Đất tái định cư tại khu dân cư và tái định cư Nga My (đoạn đã xong hạ tầng)		
11.1	Đường quy hoạch rộng 15,5 m	2.200	1.540
11.2	Đường quy hoạch rộng 13 m	2.000	1.400
12	Khu tái định cư tại Khu dân cư miền An Châu, xã Nga My (đoạn đã xong hạ tầng)		
12.1	Đường quy hoạch rộng 19,5 m	2.700	1.890
12.2	Đường quy hoạch rộng 15,5 m	2.500	1.750
X	XÃ TÂN HÒA		
	Các đoạn còn lại		
5	Khu tái định cư Tân Hòa 1 (đoạn đã xong hạ tầng)		
5.1	Đường quy hoạch giáp với đường gom đường tỉnh lộ ĐT.269B rộng 15,5 m	2.100	1.470
5.2	Đường quy hoạch rộng 20 m	2.000	1.400
5.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m còn lại	1.900	1.330
6	Khu tái định cư Tân Hòa 2 (đoạn đã xong hạ tầng)		
6.1	Đường quy hoạch giáp với đường gom đường tỉnh lộ ĐT.269B rộng 15,5 m	2.100	1.470
6.2	Đường quy hoạch rộng 20m	2.000	1.400
6.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m	1.900	1.330
7	Đất tái định cư tại Khu dân cư Thanh Lương, xã Tân Hòa (đoạn đã xong hạ tầng)		
7.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m	2.200	1.540
7.2	Đường quy hoạch rộng 15 m	1.900	1.330

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XIV	XÃ TÂN ĐỨC		
13	Khu tái định cư tại khu dân cư xóm Diễn (đoạn đã xong hạ tầng)		
13.1	Đường quy hoạch rộng 22,5 m	2.200	1.540
13.2	Đường quy hoạch rộng 19,5 m	2.100	1.470
13.3	Các đường quy hoạch còn lại	2.000	1.400
14	Đất tái định cư tại Khu dân cư số 1 Tân Đức (đoạn đã xong hạ tầng)		
14.1	Đường quy hoạch rộng 13m (Đường gom đường tỉnh ĐT261E)	2.500	1.750
XVII	XÃ ĐIỀM THỤY		
	Trục phụ		
2.9	Khu đô thị số 2 thuộc đô thị mới Diêm Thụy (đoạn đã xong hạ tầng)		
2.9.3	Đường quy hoạch rộng 33 m	3.000	2.100
2.9.4	Đường quy hoạch rộng 15m (Làn thứ nhất song song với đường ĐT.261)	2.800	1.960
2.9.5	Đường quy hoạch rộng 15m (Làn thứ hai song song với đường ĐT.261)	2.200	1.540

Phụ lục số 04

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; GIÁ ĐẤT CƠ SỞ
SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG
KHOÁNG SẢN GIAI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN ĐỊNH HOÁ**

(Kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XXXIV	KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH, XÃ PHÚC CHU		
1	Đường quy hoạch rộng từ 13m đến 15 m (đoạn đã xong hạ tầng)	3.340	2.338